

ENGLISH 8 - UNIT 7 MY NEIGHBORHOOD

Lắng nghe của tôi

Listen and write down the words

File	English words	Stress	Meaning
	Apples	1	Quả táo
			(n): hàng xóm, láng giềng
			(v): thảo luận
			(n): chợ cá tươi sống
			(n): tình huống
			(n): vùng, khu vực
			(n): sự giảm giá
			(n): bánh bột mì
			(n): cơ sở vật chất
			(a): ngon, hợp khẩu vị
			(a): có sẵn
			(n): gói hàng, bưu kiện
			(v): liên hệ, tiếp xúc
			(n): thư gửi bằng đường hàng không
			một khoảng thời gian
			một điểm thời gian
			(n): cuộc triển lãm
			(n): công ty
			(n): cuộc thi
			(a): có điều hòa nhiệt độ

			(n): sản phẩm
			(n): khu thương mại
			(v): phục vụ
			(a): tiện lợi, thuận tiện
			(adv): đặc biệt
			(a): ẩm ướt
			(n): sự thoải mái
			(a.): thoải mái
			(n): cư dân
			(v): lo lắng về
			(v) (n): tổ chức, cơ quan, tổ chức
			để